CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ LẠNG

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban giám đốc Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 2400152522 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp lần đầu ngày 14/12/2010, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 25/10/2017.

Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Đường sắt Hà Lạng, thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 3902/QĐ-BGTVT ngày 30/10/2015 của Bộ Trưởng Bộ Giao thông Vận tải, ngày 30/12/2015 Công ty chính thức hoạt động theo mô hình doanh nghiệp cổ phần theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 2400152522.

Vốn điều lệ:	16.500.000.000 VND.
Số lượng cổ phiếu:	1.650.000 cổ phiếu.
Mệnh giá:	10.000 VND.
Mã chứng khoán:	HLR

Trụ sở chính của Công ty tại số 06 đường Nguyễn Khắc Nhu, phường Trần Nguyên Hãn, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Hoàng Đăng Khoa	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 20/01/2020
Ông Nguyễn Văn Bá	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 20/01/2020
Ông Trần Phú Hiệp	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 20/10/2017
Ông Nguyễn Văn Trọng	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 23/12/2015

Ban giám đốc

Ông Trần Phú Hiệp	Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 20/10/2017
Ông Nguyễn Văn Trọng	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 04/01/2016
Ông Nguyễn Bá Song	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 04/01/2016
Ông Nguyễn Đình Quyền	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/05/2019

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Phía Bắc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban giám đốc

M.S.D.N: 2400182522 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ LẠNG
TỈNH BẮC GIANG

Trần Phú Hiệp
Giám đốc
Bắc Giang, ngày 24 tháng 02 năm 2020

Số: 072/2020/BCKT-PB.00124

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban giám đốc**
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 24 tháng 02 năm 2020, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban giám đốc

Ban giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Phạm Tuấn Vũ

Phó Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2030-2018-009-1

Đặng Ngọc Khánh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2505-2019-009-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH PHÍA BẮC

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ LẠNG
Số 06 Nguyễn Khắc Nhu, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2019	01/01/2019
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**53.280.781.342**	**40.509.000.867**
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5.1**	**1.796.882.625**	**4.766.609.604**
1. Tiền	111		796.882.625	748.116.453
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	4.018.493.151
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**46.281.674.515**	**34.028.272.480**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	46.578.115.233	35.071.412.998
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	216.379.000	216.709.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	3.491.209.897	1.861.336.597
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(4.004.029.615)	(3.121.186.115)
IV/ Hàng tồn kho	**140**	**5.5**	**5.146.965.364**	**1.704.611.730**
1. Hàng tồn kho	141		5.146.965.364	1.704.611.730
V/ Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**55.258.838**	**9.507.053**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	30.637.947	9.507.053
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		24.620.891	-
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**11.550.858.735**	**11.884.523.944**
I/ Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II/ Tài sản cố định	**220**		**9.100.887.152**	**8.917.186.522**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	9.100.887.152	8.917.186.522
- Nguyên giá	222		25.651.784.536	25.576.112.489
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(16.550.897.384)	(16.658.925.967)
III/ Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV/ Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	-
V/ Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
VI/ Tài sản dài hạn khác	**260**		**2.449.971.583**	**2.967.337.422**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	2.449.971.583	2.967.337.422
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**64.831.640.077**	**52.393.524.811**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ LẠNG
Số 06 Nguyễn Khắc Nhu, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2019	01/01/2019
C/ NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**44.681.502.932**	**32.904.599.315**
I/ Nợ ngắn hạn	**310**		**44.681.502.932**	**32.904.599.315**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.8	19.549.794.996	14.280.485.789
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.9	280.000.000	768.098.270
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	3.427.631.462	2.978.705.807
4. Phải trả người lao động	314		12.079.532.617	11.023.470.671
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.10	3.212.919.283	3.597.368.049
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.12	5.952.434.358	-
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		179.190.216	256.470.729
II/ Nợ dài hạn	**330**		**-**	**-**
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**5.13**	**20.150.137.145**	**19.488.925.496**
I/ Vốn chủ sở hữu	**410**		**20.150.137.145**	**19.488.925.496**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		16.500.000.000	16.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		16.500.000.000	16.500.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.104.000.000	706.000.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.546.137.145	2.282.925.496
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.546.137.145	2.282.925.496
II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**-**	**-**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**64.831.640.077**	**52.393.524.811**

Trần Phú Hiệp	**Hà Huy Tâm**	**Đào Thị Minh Hường**
Giám Đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Bắc Giang, ngày 24 tháng 02 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ LẠNG
Số 06 Nguyễn Khắc Nhu, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**6.1**	**133.499.973.175**	**134.519.640.942**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**133.499.973.175**	**134.519.640.942**
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	115.250.537.028	117.712.101.566
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**18.249.436.147**	**16.807.539.376**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	386.955.634	350.484.975
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.4	15.172.830.471	14.129.214.984
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		**3.463.561.310**	**3.028.809.367**
11. Thu nhập khác	31	6.5	198.379.112	90.800.000
12. Chi phí khác	32	6.6	186.661.784	225.541.998
13. Lợi nhuận khác	**40**		**11.717.328**	**(134.741.998)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**3.475.278.638**	**2.894.067.369**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	929.141.493	611.141.873
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**2.546.137.145**	**2.282.925.496**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	1.543	1.726
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.8	1.543	1.041

Trần Phú Hiệp	**Hà Huy Tâm**	**Đào Thị Minh Hường**
Giám Đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Bắc Giang, ngày 24 tháng 02 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ LẠNG
Số 06 Nguyễn Khắc Nhu, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2019	Năm 2018
I/	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	136.145.095.054	141.085.954.582
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02	(45.530.409.303)	(45.843.362.944)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03	(64.882.563.768)	(63.600.195.136)
4.	Thuế TNDN đã nộp	05	(674.530.701)	(565.526.088)
5.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	(5.007.340)	3.155.788.688
6.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(31.378.096.427)	(32.989.430.816)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(6.325.512.485)**	**1.243.228.286**
II/	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.725.299.091)	(207.900.000)
2.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	399.625.951	337.709.394
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(1.325.673.140)**	**129.809.394**
III/	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
1.	Tiền thu từ đi vay	33	5.952.434.358	-
2.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.270.975.712)	(1.150.595.250)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**4.681.458.646**	**(1.150.595.250)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**(2.969.726.979)**	**222.442.430**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**4.766.609.604**	**4.544.167.174**
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**1.796.882.625**	**4.766.609.604**

M.S.D.N: 2400152522 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ LẠNG
TỈNH BẮC GIANG

Trần Phú Hiệp	**Hà Huy Tâm**	**Đào Thị Minh Hường**
Giám Đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Bắc Giang, ngày 24 tháng 02 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 2400152522 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp lần đầu ngày 14/12/2010, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 25/10/2017.

Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Đường sắt Hà Lạng, thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 3902/QĐ-BGTVT ngày 30/10/2015 của Bộ Trưởng Bộ Giao thông Vận tải, ngày 30/12/2015 Công ty chính thức hoạt động theo mô hình doanh nghiệp cổ phần theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 2400152522.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần 4 là 16.500.000.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên sàn Upcom từ ngày 28/11/2016 với mã chứng khoán là HLR, số lượng cổ phiếu là 1.650.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại số 06 đường Nguyễn Khắc Nhu, phường Trần Nguyên Hãn, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang, Việt Nam.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

- Hỗ trợ vận tải đường sắt;
- Kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt.

1.3 Ngành nghề kinh doanh chính

- Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt;
- Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Dịch vụ thi công xây dựng công trình về giao thông đường sắt, đường bộ, dân dụng, công nghiệp;
- Tổ chức ứng phó sự cố thiên tai, cứu nạn và tai nạn giao thông đường sắt;
- Dịch vụ bốc xếp hàng hóa ga đường sắt, đường bộ, đường thủy.

1.4 Ngành nghề kinh doanh chính

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2019, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Công ty.

1.6 Cấu trúc Công ty

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Xây dựng công trình Bắc Giang	Số 06 Nguyễn Khắc Nhu, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang	Theo hoạt động đăng ký kinh doanh của Công ty

1.7 Nhân viên

Số lao động bình quân trong năm 2019 là 772 người, năm 2018 là 806 người.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ tài chính về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 22/12/2014 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;

- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: Bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và chi phí có liên quan trực tiếp khác;
- Đối với các nhóm hàng tồn kho khác: Giá gốc bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hoạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.5 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định:

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 31/12/2014, được phê duyệt theo Quyết định số 3902/QĐ-BGTVT ngày 30/10/2015 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải về giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 10 năm, bắt đầu từ thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

4.7 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước;
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.8 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

4.9 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.10 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.11 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

4.12 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

4.13 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019 *VND*	01/01/2019 *VND*
Tiền mặt	56.022.273	35.803.008
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn tại ngân hàng	740.860.352	712.313.445
Các khoản tương đương tiền	1.000.000.000	4.018.493.151
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	*1.000.000.000*	*4.018.493.151*
Cộng	**1.796.882.625**	**4.766.609.604**

(i) Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Bắc Giang.

5.2 Phải thu khách hàng

5.2.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*
Các bên liên quan	***34.129.642.935***	-	***21.974.550.959***	-
Công ty CP vận tải Đường sắt Hà Nội	137.047.000	-	137.047.000	-
Công ty cổ phần Đường sắt Hà Thái	259.005.161	-	940.370.520	-
Ban QL dự án ĐS KVI - Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	2.647.695.054	-	2.602.288.675	-
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	30.736.359.891	-	18.294.844.764	-
CN Tổng công ty Đường sắt Việt Nam - Ga Đồng Đăng	92.714.780		-	
Công ty CP đường sắt Hà Hải	256.821.049	-	-	-
Các bên khác	***12.448.472.298***	***(4.004.029.615)***	***13.096.862.039***	***(3.121.186.115)***
Các khoản phải thu khách hàng khác	12.448.472.298	(4.004.029.615)	13.096.862.039	(3.121.186.115)
Cộng	**46.578.115.233**	**(4.004.029.615)**	**35.071.412.998**	**(3.121.186.115)**

5.2.2 Nợ khó thu hồi

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc *VND*	Giá trị có thể thu hồi *VND*	Giá gốc *VND*	Giá trị có thể thu hồi *VND*
UBND Thành phố Bắc Giang	149.727.115	-	149.727.115	-
Công ty TNHH Hướng Tâm	119.167.000	-	119.167.000	-
Công ty Cổ phần Cơ khí xây dựng 121 - Cienco1	1.925.413.000	1.538.060.900	1.925.413.000	-
Công ty TNHH Vận tải Việt Thanh	368.838.000	110.651.400		-
Công ty CP xây dựng công trình và đầu tư 120	3.089.596.800	-	3.089.596.800	2.162.717.800
Cộng	**5.652.741.915**	**1.648.712.300**	**5.283.903.915**	**2.162.717.800**

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*
Các bên liên quan	**-**	-	**-**	-
Các bên khác	***216.379.000***	-	***216.709.000***	-
Công ty Cổ phần Đầu tư A&E Quảng Ninh	216.379.000	-	216.379.000	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	-	-	330.000	-
Cộng	**216.379.000**	**-**	**216.709.000**	**-**

5.4 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*
Các bên liên quan	***901.859.400***	-	***901.859.400***	-
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	901.859.400	-	901.859.400	-
Các bên khác	***2.589.350.497***	-	***959.477.197***	-
Cầm cố, ký quỹ	116.507.752	-	14.600.083	-
Tiền tạm ứng cho CBNV	313.050.000	-	39.000.000	-
Phải thu chi phí bảo quản trông coi VTTH	516.602.055	-	481.516.682	-
Phải thu bảo hiểm của người lao động	297.483.708	-	346.205.475	-
Phạm Quốc Tú	640.983.013	-	-	-
Thân Thế Vũ	688.280.259	-	-	-
Phải thu khác	16.443.710	-	78.154.957	-
Cộng	**3.491.209.897**	**-**	**1.861.336.597**	**-**

5.5 Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc *VND*	Dự phòng *VND*	Giá gốc *VND*	Dự phòng *VND*
Nguyên liệu, vật liệu	1.353.965.866	-	1.123.582.316	-
Công cụ, dụng cụ	78.317.397	-	91.518.366	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.714.682.101	-	489.511.048	-
Cộng	**5.146.965.364**	**-**	**1.704.611.730**	**-**

5.6 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2019	**14.864.169.461**	**5.741.947.525**	**4.179.621.274**	**675.239.229**	**115.135.000**	**25.576.112.489**
Mua trong năm	-	-	1.725.299.091	-	-	1.725.299.091
Thanh lý, nhượng bán		(465.117.642)	(950.309.402)	(234.200.000)	-	(1.649.627.044)
Số dư tại 31/12/2019	**14.864.169.461**	**5.276.829.883**	**4.954.610.963**	**441.039.229**	**115.135.000**	**25.651.784.536**
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư tại 01/01/2019	**8.990.904.309**	**3.524.052.600**	**3.556.609.821**	**497.030.111**	**90.329.126**	**16.658.925.967**
Khấu hao trong năm	547.648.997	478.067.920	334.158.205	68.177.636	15.719.000	1.443.771.758
Thanh lý, nhượng bán		(367.290.939)	(950.309.402)	(234.200.000)	-	(1.551.800.341)
Số dư tại 31/12/2019	**9.538.553.306**	**3.634.829.581**	**2.940.458.624**	**331.007.747**	**106.048.126**	**16.550.897.384**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2019	**5.873.265.152**	**2.217.894.925**	**623.011.453**	**178.209.118**	**24.805.874**	**8.917.186.522**
Số dư tại 31/12/2019	**5.325.616.155**	**1.642.000.302**	**2.014.152.339**	**110.031.482**	**9.086.874**	**9.100.887.152**

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2019 là 2.770.299.091 đồng, tại 01/01/2019 là 4.026.456.877 đồng.
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 31/12/2019 là 7.917.669.026 đồng

5.7 Chi phí trả trước

5.7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2019 *VND*	01/01/2019 *VND*
Phí bảo lãnh thực hiện HĐ công trình XD cầu Treo suối Mỡ	-	9.507.053
Các khoản khác	30.637.947	-
Cộng	**30.637.947**	**9.507.053**

5.7.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2019 *VND*	01/01/2019 *VND*
Lợi thế kinh doanh	1.392.721.149	1.624.841.338
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.057.250.434	1.342.496.084
Cộng	**2.449.971.583**	**2.967.337.422**

5.8 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị *VND*	Số có khả năng trả nợ *VND*	Giá trị *VND*	Số có khả năng trả nợ *VND*
Các bên liên quan	***3.627.792.482***	***3.627.792.482***	***3.376.140.530***	***3.376.140.530***
Tổng công ty ĐSVN (cho thuê máy móc, nhà cửa)	1.964.941.157	1.964.941.157	2.093.973.684	2.093.973.684
Công ty CP đá Đồng Mỏ	1.041.146.200	1.041.146.200	643.496.700	643.496.700
Công ty CP thông tin tín hiệu Đường sắt Bắc Giang	-	-	164.578.522	164.578.522
Công ty CP Vận tải Đường sắt Hà Nội	459.677.700	459.677.700	348.914.200	348.914.200
Trung tâm Y tế Đường sắt	134.000.000	134.000.000	97.150.000	97.150.000
Chi nhánh Tổng Công ty ĐSVN - XN đầu máy Yên Viên	28.027.425	28.027.425	28.027.424	28.027.424
Các bên khác	***15.922.002.514***	***15.922.002.514***	***10.904.345.259***	***11.043.318.159***
Công ty CP Đầu tư công trình Hà Nội	4.825.633.245	4.825.633.245	3.625.403.685	3.625.403.685
Công ty CP thiết bị và vật tư TH Việt Nam	2.618.282.720	2.618.282.720	138.972.900	138.972.900
Phải trả cho các nhà cung cấp khác	8.478.086.549	8.478.086.549	7.139.968.674	7.278.941.574
Cộng	**19.549.794.996**	**19.549.794.996**	**14.280.485.789**	**14.419.458.689**

5.9 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Các bên liên quan	-	-	-	-
Các bên khác	***280.000.000***	***280.000.000***	***768.098.270***	***768.098.270***
Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Lục Nam	-	-	754.676.270	754.676.270
Công ty CP xây dựng và đầu tư 368	-	-	13.422.000	13.422.000
Công ty TNHH Xây dựng 899	180.000.000	180.000.000		-
Phải trả khác	100.000.000	100.000.000		-
Cộng	**280.000.000**	**280.000.000**	**768.098.270**	**768.098.270**

5.10 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Các bên liên quan	***992.045.338***	***992.045.338***	***992.045.338***	***992.045.338***
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	992.045.338	992.045.338	992.045.338	992.045.338
		-	-	-
Các bên khác	***2.220.873.945***	***2.220.873.945***	***2.605.322.711***	***3.428.487.764***
Tài sản thừa chờ giải quyết	680.609.681	680.609.681	-	-
Kinh phí công đoàn	160.269.540	160.269.540	80.677.078	80.677.078
Phải trả giá trị vật tư thu	1.202.966.691	1.202.966.691	1.652.186.430	1.652.186.430
Phải trả tiền cổ tức	98.318.438	98.318.438	49.294.150	49.294.150
Phải trả khác	78.709.595	78.709.595	823.165.053	823.165.053
Cộng	**3.212.919.283**	**3.212.919.283**	**3.597.368.049**	**4.420.533.102**

5.11 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	-	3.113.210.663	8.734.224.110	8.928.538.973	-	2.918.895.800
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	314.420.799	674.530.701	929.141.493	-	59.810.007
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	130.270.325	130.270.325	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	430.556.464	430.556.464	-	-
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Cộng	**-**	**3.427.631.462**	**9.973.581.600**	**10.422.507.255**	**-**	**2.978.705.807**

5.12 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2019		Trong năm		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Bắc Giang (i)	5.952.434.358	5.952.434.358	5.952.434.358			-
Cộng	**5.952.434.358**	**5.952.434.358**	**5.952.434.358**	**-**	**-**	**-**

(i) Hợp đồng vay số 01/2019-HĐCVHM/NHCT280-ĐSHL ngày 27/12/2019 :
- Hạn mức khoản vay 20.000.000.000 VND;
- Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 27/12/2019 đến hết ngày 31/12/2019;
- Lãi suất: Lãi suất điều chỉnh;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt, đường bộ dân dụng, công nghiệp;
- Biện pháp bảo đảm:
Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 02/2019/HĐBĐ/NHCT280-ĐSHL ngày 23/8/2019 Địa chỉ: Số 6, Nguyễn Khắc Nhu, phường Trần Nguyên Hãn, Tp.Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang .

5.13 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Số dư tại 01/01/2018	**16.500.000.000**	**400.000.000**	**2.040.693.667**	**18.940.693.667**
Lãi trong năm trước	-	-	2.282.925.496	2.282.925.496
Phân phối lợi nhuận	-	306.000.000	(2.040.693.667)	(1.734.693.667)
Số dư tại 31/12/2018	**16.500.000.000**	**706.000.000**	**2.282.925.496**	**19.488.925.496**
Số dư tại 01/01/2019	**16.500.000.000**	**706.000.000**	**2.282.925.496**	**19.488.925.496**
Lãi trong năm nay	-	-	2.546.137.145	2.546.137.145
Phân phối lợi nhuận (i)	-	398.000.000	(2.282.925.496)	(1.884.925.496)
Số dư tại 31/12/2019	**16.500.000.000**	**1.104.000.000**	**2.546.137.145**	**20.150.137.145**

(i) Phân phối lợi nhuận năm 2018 theo Quyết định số 06-19/NQ-ĐHĐCĐ.2019 ngày 24/04/2019 của Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng. Chi tiết:

	Năm 2019 *VND*
Trích quỹ đầu tư phát triển	398.000.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	462.193.496
Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành	102.732.000
Chia cổ tức	1.320.000.000
Tổng	**2.282.925.496**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019			01/01/2019		
	Số lượng *CP*	Giá trị *VND*	Tỷ lệ %	Số lượng *CP*	Giá trị *VND*	Tỷ lệ %
Tổng công ty đường sắt Việt Nam	841.500	8.415.000.000	51%	841.500	8.415.000.000	51%
Các cổ đông khác	808.500	8.085.000.000	49%	808.500	8.085.000.000	49%
Cộng	**1.650.000**	**16.500.000.000**	**100%**	**1.650.000**	**16.500.000.000**	**100%**

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu:

	Năm 2019 *VND*	Năm 2018 *VND*
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	16.500.000.000	16.500.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	16.500.000.000	16.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**1.320.000.000**	**1.174.800.000**

Cổ phiếu

	31/12/2019 *Cổ phiếu*	01/01/2019 *Cổ phiếu*
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.650.000	1.650.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**1.650.000**	**1.650.000**
Cổ phiếu phổ thông	1.650.000	1.650.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**1.650.000**	**1.650.000**
Cổ phiếu phổ thông	1.650.000	1.650.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)	*10.000*	*10.000*

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019 *VND*	Năm 2018 *VND*
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ các bên liên quan	**126.456.140.869**	**119.937.838.364**
Ban quản lý dự án ĐS KVI - TCT ĐSVN	*4.689.535.504*	*2.924.058.204*
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Thái	*235.459.237*	*514.937.745*
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	*121.531.146.128*	*116.498.842.415*
Các bên khác	-	-
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ các bên khác	**7.043.832.306**	**14.581.802.578**
Cộng	**133.499.973.175**	**134.519.640.942**

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2019 *VND*	Năm 2018 *VND*
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	115.250.537.028	117.712.101.566
Cộng	**115.250.537.028**	**117.712.101.566**

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019 *VND*	Năm 2018 *VND*
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	386.955.634	350.484.975
	386.955.634	**350.484.975**

6.4 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 *VND*	Năm 2018 *VND*
Chi phí nhân viên quản lý	8.436.175.524	7.955.840.438
Chi phí vật liệu quản lý	626.264.296	685.200.625
Chi phí đồ dùng văn phòng	393.802.235	392.911.688
Chi phí khấu hao TSCĐ	402.335.841	381.248.697
Thuế, phí và lệ phí	608.756.044	597.228.255
Chi phí dự phòng	882.843.500	926.879.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	697.971.749	779.094.108
Chi phí bằng tiền khác	3.124.681.282	2.410.812.173
Cộng	**15.172.830.471**	**14.129.214.984**

6.5 Thu nhập khác

	Năm 2019 *VND*	Năm 2018 *VND*
Kinh doanh nhà lưu trú	24.763.636	-
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	86.839.341	-
Các khoản khác	86.776.135	90.800.000
Cộng	**198.379.112**	**90.800.000**

6.6 Chi phí khác

	Năm 2019 *VND*	Năm 2018 *VND*
Chi phí cảnh giới đường ngang	50.100.000	63.900.000
Chi phí cho thuê nhà lưu trú	6.000.000	-
Chi phí lãi vay máy móc dự án áo năm 2016 giảm do Bộ GTVT loại	-	161.641.998
Các khoản khác	130.561.784	-
Cộng	**186.661.784**	**225.541.998**

6.7 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2019 *VND*	Năm 2018 *VND*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**3.475.278.638**	**2.894.067.369**
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	**1.042.022.602**	**161.641.998**
Các khoản điều chỉnh tăng	1.042.022.602	161.641.998
Các khoản chi phí không được trừ	1.042.022.602	161.641.998
Thu nhập tính thuế TNDN	**4.517.301.240**	**3.055.709.367**
Thuế suất thuế TNDN	**20%**	**20%**
Thuế TNDN	**903.460.248**	**611.141.873**
Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT năm hiện hành	**903.460.248**	**611.141.873**
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	25.681.245	
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**929.141.493**	**611.141.873**

6.8 Lãi trên cổ phiếu

6.8.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	2.546.137.145	2.282.925.496
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	2.546.137.145	2.282.925.496
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	(564.925.496)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	1.650.000	1.650.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.543**	**1.041**

6.8.2 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	2.546.137.145	2.282.925.496
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	2.546.137.145	2.282.925.496
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	(564.925.496)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	1.650.000	1.650.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**1.543**	**1.041**

(i) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dùng để tính chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2018 được xác định theo phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận theo quyết định số 06-19/NQ-ĐHĐCĐ.2019 ngày 24/04/2019 của Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng. Năm 2019 chưa có căn cứ xác định số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế trong năm, theo đó chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2019 sẽ thay đổi khi có quyết định chính thức về số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi.

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	44.817.901.032	31.984.965.878
Chi phí nhân công	69.723.747.780	76.564.759.184
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.427.221.749	1.745.900.948
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.865.067.029	17.734.244.478
Chi phí khác bằng tiền	9.230.300.055	5.638.000.950
Cộng	**135.064.237.645**	**133.667.871.438**

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc *VND*	Dự phòng *VND*	Giá gốc *VND*	Dự phòng *VND*
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.796.882.625	-	4.766.609.604	-
Phải thu khách hàng	46.578.115.233	(3.130.619.115)	35.071.412.998	(3.121.186.115)
Phải thu về cho vay	-	-	-	-
Phải thu khác	3.178.159.897	-	1.822.336.597	-
Đầu tư tài chính	-	-	-	-
Cộng	**51.553.157.755**	**(3.130.619.115)**	**41.660.359.199**	**(3.121.186.115)**

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	*VND*
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	5.952.434.358	-
Phải trả người bán	19.549.794.996	14.280.485.789
Chi phí phải trả	-	-
Phải trả khác	3.052.649.743	3.516.690.971
Cộng	**28.554.879.097**	**17.797.176.760**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi lãi suất, giá hàng hóa và giá cổ phiếu.

Rủi ro về lãi suất

Rủi ro về lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất của thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này sẽ được Công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn các nhà cung cấp khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của các cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể:

	Từ 1 năm trở xuống *VND*	Trên 1 năm đến 5 năm *VND*	Trên 5 năm *VND*	Cộng *VND*
Tài sản tài chính				
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.796.882.625	-	-	1.796.882.625
Phải thu khách hàng	43.447.496.118	-	-	43.447.496.118
Phải thu về cho vay	-	-	-	-
Phải thu khác	3.178.159.897	-	-	3.178.159.897
Đầu tư tài chính	-	-	-	-
Cộng	**48.422.538.640**	**-**	**-**	**48.422.538.640**
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.766.609.604	-	-	4.766.609.604
Phải thu khách hàng	31.950.226.883	-	-	31.950.226.883
Phải thu về cho vay	-	-	-	-
Phải thu khác	1.822.336.597	-	-	1.822.336.597
Đầu tư tài chính	-	-	-	-
Cộng	**38.539.173.084**	**-**	**-**	**38.539.173.084**

Công ty xây dựng chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống *VND*	Trên 1 năm đến 5 năm *VND*	Trên 5 năm *VND*	Cộng *VND*
Nợ phải trả tài chính				
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	5.952.434.358	-	-	5.952.434.358
Phải trả người bán	19.549.794.996	-	-	19.549.794.996
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Phải trả khác	3.052.649.743	-	-	3.052.649.743
Cộng	**28.554.879.097**	**-**	**-**	**28.554.879.097**
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán	14.280.485.789	-	-	14.280.485.789
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Phải trả khác	3.516.690.971	-	-	3.516.690.971
Cộng	**17.797.176.760**	**-**	**-**	**17.797.176.760**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Các khoản cam kết, bảo lãnh

Trong năm, Công ty không thực hiện cam kết, bảo lãnh cho một bên thứ 3 nào.

8.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

8.2.1 Danh sách bên liên quan có giao dịch với Công ty trong kỳ

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Công ty mẹ
Trung tâm Y tế Đường sắt	Đơn vị sự nghiệp thuộc Tổng Công ty
Ban quản lý dự án Đường sắt KVI - Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Đơn vị sự nghiệp thuộc Tổng Công ty
Công ty CP Vận tải Đường sắt Hà Nội	Công ty con của Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Thái	Công ty con của Tổng Công ty
Công ty CP đá Đồng Mỏ	Công ty con của Tổng Công ty
Công ty CP Thông tin Tín hiệu Đường sắt Bắc Giang	Công ty con của Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Hải	Công ty con của Tổng Công ty
Chi nhánh Tổng công ty ĐSVN - XN đầu máy Yên Viên	Đơn vị phụ thuộc thuộc Tổng Công ty

8.2.2 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và kế toán trưởng trong năm như sau:

	Năm 2019 *VND*	Năm 2018 *VND*
Thu nhập của HĐQT, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và kế toán trưởng	1.809.760.000	1.798.819.000

8.2.3 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch với các bên liên quan khác
Ngoài các giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh số 6.1, Công ty còn có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm 2019 *VND*	Năm 2018 *VND*
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam		
Thực hiện cảnh giới đường ngang	55.110.000	70.290.000
Thực hiện công trình sửa chữa thường xuyên	133.591.545.961	127.719.728.543
Nhận tiền thanh toán công nợ	121.205.140.834	121.228.952.600
Thuê nhà, máy móc thiết bị, chi phí quản lý	3.239.491.169	2.103.591.132
Thanh toán tiền thuê nhà, máy móc thiết bị	3.368.523.696	4.074.537.061
Bù trừ công nợ với Tổng công ty	147.400.000	38.228.448
Nhận thưởng tổng công ty	22.000.000	7.800.000
Điều chỉnh giảm lãi vay dự án Pháp năm 2015	-	2.127.448
Bồi thường chậm tàu	310.000	310.000
Trả cổ tức	673.200.000	599.148.000
Trung tâm y tế đường sắt		
Sử dụng dịch vụ khám sức khỏe	134.000.000	97.150.000
Thanh toán kinh phí khám sức khỏe định kỳ 2017	-	116.200.000
Thanh toán kinh phí khám sức khỏe định kỳ 2018	97.150.000	-
Ban quản lý dự án ĐS KVI - Tổng Công ty ĐSVN		
Nhận tiền thanh toán công nợ	5.113.082.675	2.682.859.078
Nhận tạm ứng kinh phí thi công Cầu Chéo	-	650.572.000
Thực hiện thi công	5.158.489.054	-
Công ty CP Vận tải Đường sắt Hà Nội		
Thanh toán công nợ phải trả	2.041.818.800	1.294.100.800
Sử dụng dịch vụ vận chuyển	2.152.582.300	1.643.015.000
Công ty CP Vận tải Đường sắt Hà Nội - CN Toa xe hàng		
Sử dụng dịch vụ vận chuyển và thanh toán 108 thanh ray P50	59.400.000	-
Công ty CP Đường sắt Hà Thái		
Nhận tiền thanh toán công nợ	940.370.520	1.188.469.270
Thực hiện chèn đường	259.005.161	-
Công ty CP đá Đồng Mỏ		
Mua vật tư	1.997.649.500	1.518.922.900
Thanh toán tiền vật tư	1.600.000.000	1.435.288.263
Công ty CP Thông tin Tín hiệu Đường sắt Bắc Giang		
Sử dụng dịch vụ	-	164.578.522
Thanh toán tiền công nợ	164.578.522	-
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Hải		
Sử dụng dịch vụ	-	7.502.000
Thực hiện chèn đường	256.821.049	-
Chi nhánh Tổng công ty ĐSVN - XN đầu máy Yên Viên		
Thuê kiểm tra cầu đường bằng máy EM 120	28.027.425	28.027.424
Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam-Ga Đồng Đăng		
Thực hiện duy tu sửa chữa đường H4 và ghi N205 ga Đồng Đăng	92.714.780	-

Số dư với các bên liên quan

Số dư với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên.

8.3 Báo cáo bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ chủ yếu là hoạt động quản lý bảo dưỡng kết cấu hạ tầng đường sắt và được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

8.4 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - CN Phía Bắc.

8.5 Thông tin về hoạt động liên tục

Không còn bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

8.6 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.

Trần Phú Hiệp	**Hà Huy Tâm**	**Đào Thị Minh Hường**
Giám Đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Bắc Giang, ngày 24 tháng 02 năm 2020